Số: 149/KH-UBND
Thời gian ký: 31/08/2023 13:43:51 +07:00

Phụ lục 5.4

DỰ KIẾN KẾ HOẠCH VỐN CỦA HUYỆN ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2023 - 2025

(Kèm theo Kế hoạch số: /KH-UBND ngày /8/2023 của UBND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

TT	Tên tiêu chí	KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ GIAI ĐOẠN 2023-2025					KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ NĂM 2023					KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ NĂM 2024					KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ NĂM 2025				
		Tổng cộng	*Trong đó:*				Tổng cộng	*Trong đó:*				Tổng cộng	*Trong đó:*				Tổng cộng	*Trong đó:*			
			Vốn NS Trung ương	NS tỉnh	NS huyện, xã	Huy động khác…		Vốn NS Trung ương	NS tỉnh	NS huyện, xã	Huy động khác…		Vốn NS Trung ương	NS tỉnh	NS huyện, xã	Huy động khác…		Vốn NS Trung ương	NS tỉnh	NS huyện, xã	Huy động khác…
	NĂM 2023	**393.397**	**92.347**	**46.100**	**232.550**	**22.400**	**244.945**	**44.895**	**46.100**	**131.550**	**22.400**	**22.325**	**24.188**	**-**	**55.000**	**-**	**21.401**	**23.264**	**-**	**46.000**	**-**
I	**Huyện Tây Sơn**	**269.724**	**46.174**	**34.600**	**188.550**	**400**	**164.998**	**22.448**	**34.600**	**107.550**	**400**	**-**	**11.863**	**-**	**45.000**	**-**	**-**	**11.863**	**-**	**36.000**	**-**
1	**Quy hoạch**	-	-	-	-	-	-														
2	**Giao thông**	164.234	37.834	5.000	121.000	400	69.508	14.108	5.000	50.000	400		11.863		40.000			11.863		31.000	
3	**Thủy lợi và phòng, chống thiên tai**	-	-	-	-	-	-														
4	**Điện**	-	-	-	-	-	-														
5	**Y tế - Văn hóa - Giáo dục**	2.850	850	2.000	-	-	2.850	850	2.000												
6	**Kinh tế**	6.400	1.400	5.000	-	-	6.400	1.400	5.000												
7	**Môi trường**	44.738	4.588	2.600	37.550	-	44.738	4.588	2.600	37.550											
8	**Chất lượng môi trường sống**	50.600	600	20.000	30.000	-	40.600	600	20.000	20.000					5.000					5.000	
9	**Hệ thống chính trị - An ninh trật tự - Hành chính công**	902	902	-	-	-	902	902													
II	**Huyện Phù Mỹ**	**123.673**	**46.173**	**11.500**	**44.000**	**22.000**	**79.947**	**22.447**	**11.500**	**24.000**	**22.000**	**22.325**	**12.325**	**-**	**10.000**	**-**	**21.401**	**11.401**	**-**	**10.000**	**-**
1	**Quy hoạch**	-	-	-	-	-	-					-					-				
2	**Giao thông**	42.897	20.897	-	-	22.000	29.587	7.587			22.000	6.655	6.655				6.655	6.655			
3	**Thủy lợi và phòng, chống thiên tai**	-	-	-	-	-	-					-					-				
4	**Điện**	-	-	-	-	-	-					-					-				
5	**Y tế - Văn hóa - Giáo dục**	19.575	19.575	-	-	-	10.500	10.500				5.000	5.000				4.075	4.075			
6	**Kinh tế**	3.840	3.840	-	-	-	2.499	2.499				670	670				671	671			
7	**Môi trường**	-	-	-	-	-	-					-					-				
8	**Chất lượng môi trường sống**	57.361	1.861	11.500	44.000	-	37.361	1.861	11.500	24.000		10.000			10.000		10.000			10.000	
9	**Hệ thống chính trị - An ninh trật tự - Hành chính công**	-	-	-	-	-	-					-					-				